



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007  
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010  
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014  
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015  
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Hội đồng Quản trị**

Toru Yamasaki	Chủ tịch
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên
Nguyen Thi Kim Lien	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
Takayuki Morisawa	Giám đốc/Giám đốc Hành chính
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Taiichiro Iizumi	Giám đốc/Giám đốc Bán hàng
Yutaka Ogami	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch

**Trụ sở đăng ký** Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

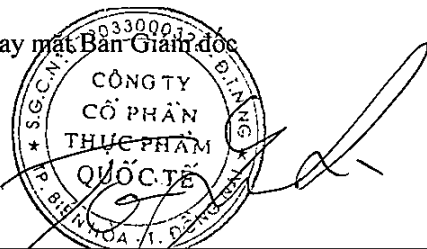
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Torú Yamasaki  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2016



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số 16-01-298(a)



Lâm Thị Ngọc Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2016

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND'000</b>	<b>1/1/2016 VND'000</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>494.543.803</b>	<b>463.367.290</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>163.384.087</b>	<b>172.256.452</b>
Tiền	111		163.384.087	172.256.452
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124.991.686</b>	<b>106.669.822</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	17.696.962	22.218.569
Trả trước cho người bán	132		4.602.377	3.301.691
Phải thu về cho vay	135	7	104.178.919	82.726.107
Phải thu khác	136		809.520	719.547
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.296.092)	(2.296.092)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>205.044.223</b>	<b>183.485.382</b>
Hàng tồn kho	141		205.164.733	185.404.269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(120.510)	(1.918.887)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.123.807</b>	<b>955.634</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.087.753	881.723
Thuế phải thu Nhà nước	153		36.054	73.911
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>200.451.978</b>	<b>256.980.953</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.575.362</b>	<b>26.568.962</b>
Phải thu về cho vay	215	7	-	24.993.600
Phải thu khác	216		1.575.362	1.575.362
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>101.318.691</b>	<b>131.725.663</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	92.188.478	121.964.494
<i>Nguyên giá</i>	222		324.908.668	384.694.679
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(232.720.190)	(262.730.185)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.130.213	9.761.169
<i>Nguyên giá</i>	228		13.042.688	12.913.118
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.912.475)	(3.151.949)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>131.745</b>	<b>107.897</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	131.745	107.897
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>94.145.809</b>	<b>94.145.809</b>
Đầu tư vào công ty con	251	12	94.145.809	94.145.809

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

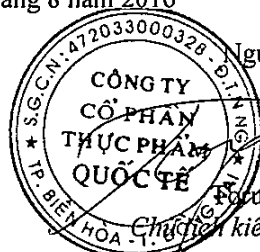
	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND'000</b>	<b>1/1/2016 VND'000</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.280.371</b>	<b>4.432.622</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.280.371	4.432.622
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>694.995.781</b>	<b>720.348.243</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>469.073.328</b>	<b>501.490.256</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>465.540.035</b>	<b>352.721.929</b>
Phải trả người bán	311	14	84.901.280	72.199.918
Người mua trả tiền trước	312		4.626.724	3.116.598
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	3.615.147	10.146.490
Phải trả người lao động	314		9.073.510	9.983.488
Chi phí phải trả	315	16	38.321.042	75.212.784
Phải trả khác	319	17	1.072.332	1.742.651
Vay ngắn hạn	320	18(a)	323.930.000	180.320.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.533.293</b>	<b>148.768.327</b>
Vay dài hạn	338	18(b)	-	146.510.000
Dự phòng phải trả	342	19	3.533.293	2.258.327
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>225.922.453</b>	<b>218.857.987</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>225.922.453</b>	<b>218.857.987</b>
Vốn cổ phần	411	21	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	90.034.048	90.034.048
Lỗi lũy kế	421		(820.557.139)	(827.621.605)
- <i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(827.621.605)	(726.418.882)
- <i>Lợi nhuận/(lỗ) kỳ này/năm nay</i>	421b		7.064.466	(101.202.723)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>694.995.781</b>	<b>720.348.243</b>

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng



Người duyệt:



Fuyu Yamasaki  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
			Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng	01 24	611.018.365	586.766.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	02 24	28.562.326	16.294.245
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10 24</b>	<b>582.456.039</b>	<b>570.471.982</b>
Giá vốn hàng bán	11 25	409.143.859	443.198.138
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>173.312.180</b>	<b>127.273.844</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21 26	9.289.874	12.080.826
Chi phí tài chính	22 27	7.867.848	21.324.531
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	2.736.102	2.691.360
Chi phí bán hàng	25 28	127.652.265	154.590.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 29	19.292.610	16.152.345
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>	<b>27.789.331</b>	<b>(52.712.261)</b>
Thu nhập khác	31 30	502.194	2.324.560
Chi phí khác	32 31	21.227.059	1.110.713
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>(20.724.865)</b>	<b>1.213.847</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>7.064.466</b>	<b>(51.498.414)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 33	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52 33	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>7.064.466</b>	<b>(51.498.414)</b>

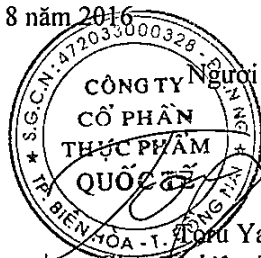
Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yoshinori Yamasaki  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01		7.064.466	(51.498.414)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		10.689.479	13.240.629
Các khoản dự phòng	03		(121.297)	1.438.802
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.907.261)	8.730.936
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		18.108.442	(1.876.958)
Chi phí lãi vay	06		2.736.102	2.691.360
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>35.569.931</b>	<b>(27.273.645)</b>
Biến động các khoản phải thu	09		22.040.292	16.316.307
Biến động hàng tồn kho	10		(19.760.464)	(6.389.774)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(29.934.610)	(30.242.917)
Biến động chi phí trả trước	12		946.221	23.040
			<b>8.861.370</b>	<b>(47.566.989)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.975.401)	(3.939.595)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.076
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.885.969</b>	<b>(51.494.508)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.430.335)	(5.026.956)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.577.273	645.455
Tiền chi cho vay	23		(14.350.000)	(16.300.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		444.728	148.003
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.758.334)</b>	<b>(20.533.498)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		-	32.340.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	32.340.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8.872.365)	(39.688.006)
Tiền đầu kỳ	60		172.256.452	111.277.531
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	163.384.087	71.589.525

Ngày 26 tháng 8 năm 2016

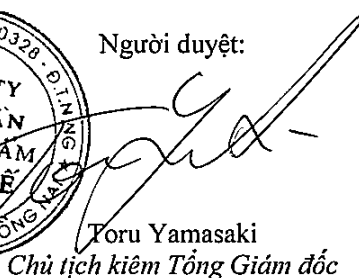
Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng



Người duyệt:



Toru Yamasaki  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1.261 nhân viên (1/1/2016: 1.323 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 18). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 17,5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, và những chính sách kế toán này cũng nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ máy móc và thiết bị    | 10 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm       |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 10 năm      |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí nâng cấp**

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê**

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước.

**5. Tiền**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền mặt	78.428	156.214
Tiền gửi ngân hàng	163.305.659	172.100.238
	<hr/>	<hr/>
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	163.384.087	172.256.452

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.316.674	5.042.063
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.065.132	4.075.204
Các khách hàng khác	14.315.156	13.101.302
	17.696.962	22.218.569

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Ngắn hạn	17.696.962	22.218.569

**7. Phải thu về cho vay**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan (i)	79.185.319	82.726.107
Khoản vay dài hạn đến hạn cấp cho một bên liên quan (ii)	24.993.600	-
	104.178.919	82.726.107
<b>Dài hạn</b>		
Khoản vay dài hạn cấp cho một bên liên quan (ii)	-	24.993.600

- (i) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1%. Lãi suất năm trong kỳ là 1,869% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1,869% một năm).
- (ii) Khoản vay dài hạn cấp cho Avafood không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm cố định là 1,896% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1,896% một năm). Khoản nợ gốc và các khoản lãi vay phát sinh sẽ đến hạn vào tháng 5 năm 2017.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	-	-	790.291	-
Nguyên vật liệu	50.573.850	(5.991)	39.684.219	-
Công cụ và dụng cụ	8.342.079	-	9.712.514	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.949.781	-	4.646.405	-
Thành phẩm	142.299.023	(114.519)	130.570.840	(1.918.887)
	<b>205.164.733</b>	<b>(120.510)</b>	<b>185.404.269</b>	<b>(1.918.887)</b>

Không có hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 14.207 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
Số dư đầu kỳ	1.918.887	3.435.021
Tăng dự phòng trong kỳ	120.510	4.790.762
Hoàn nhập	(1.918.887)	(3.351.960)
Số dư cuối kỳ	<b>120.510</b>	<b>4.873.823</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	373.078.067	7.039.094	4.577.518	384.694.679
Tăng trong kỳ	840.363	110.000	973.054	1.923.417
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	353.500	-	-	353.500
Thanh lý	(62.062.928)	-	-	(62.062.928)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>312.209.002</b>	<b>7.149.094</b>	<b>5.550.572</b>	<b>324.908.668</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	254.655.340	5.040.664	3.034.181	262.730.185
Khấu hao trong kỳ	9.348.392	291.768	288.793	9.928.953
Thanh lý	(39.938.948)	-	-	(39.938.948)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>224.064.784</b>	<b>5.332.432</b>	<b>3.322.974</b>	<b>232.720.190</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	118.422.727	1.998.430	1.543.337	121.964.494
Số dư cuối kỳ	88.144.218	1.816.662	2.227.598	92.188.478

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 51.360 triệu VND (1/1/2016: 60.372 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.290 triệu VND (1/1/2016: 22.737 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	12.913.118
Tăng trong kỳ	129.570
	13.042.688
<b>Số dư cuối kỳ</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	3.151.949
Khấu hao trong kỳ	760.526
	3.912.475
<b>Số dư cuối kỳ</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	9.761.169
Số dư cuối kỳ	9.130.213
	9.130.213

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	107.897	1.435.765
Tăng trong kỳ	377.348	4.074.120
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(353.500)	(1.745.456)
	131.745	3.764.429
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>131.745</b>	<b>3.764.429</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	1.635.788	2.474.849	280.150	41.835	4.432.622
Tăng trong kỳ	-	47.500	-	-	47.500
Phân bổ trong kỳ	(327.157)	(719.528)	(124.320)	(28.746)	(1.199.751)
Số dư cuối kỳ	1.308.631	1.802.821	155.830	13.089	3.280.371

**14. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đồng Nai	21.948.376	21.948.376	23.567.042	23.567.042
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hoa Lâm	2.600.874	2.600.874	7.034.398	7.034.398
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	20.706.830	20.706.830	4.272.267	4.272.267
Các nhà cung cấp khác	39.645.200	39.645.200	37.326.211	37.326.211
	84.901.280	84.901.280	72.199.918	72.199.918

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	84.901.280	84.901.280	72.199.918	72.199.918

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	20.706.830	20.706.830	4.272.267	4.272.267

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016 VND'000	Số phải nộp trong kỳ VND'000	Số đã căn trừ trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2016 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	9.923.699	57.909.548	(42.708.699)	(21.770.565)	3.353.983
Thuế thu nhập cá nhân	219.142	2.767.276	-	(2.725.257)	261.161
Các loại thuế khác	3.649	1.020.422	-	(1.024.068)	3
	10.146.490	61.697.246	(42.708.699)	(25.519.890)	3.615.147

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	3.686.964	21.522.323
Chi phí khuyến mãi	14.353.463	25.292.954
Phí vận chuyển	5.698.484	6.000.705
Phí đặc phái nhân viên phải trả (*)	4.966.756	5.470.153
Chi phí lãi vay phải trả	940.438	2.179.737
Chi phí khác	8.674.937	14.746.912
	<b>38.321.042</b>	<b>75.212.784</b>

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**17. Phải trả khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	426.887	852.501
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả khác	140.054	384.759
	<b>1.072.332</b>	<b>1.742.651</b>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoá chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	180.320.000	180.320.000	-	(1.600.000)	178.720.000	178.720.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	145.210.000	-	145.210.000	145.210.000
	180.320.000	180.320.000	145.210.000	(1.600.000)	323.930.000	323.930.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Khoản vay 1 từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	Libor cộng 0,8%	134.040.000	135.240.000
Khoản vay 2 từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	Libor cộng 0,8%	44.680.000	45.080.000
			178.720.000	180.320.000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,336% đến 1,744% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: từ 1,036% đến 1,200% một năm).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Vay dài hạn	145.210.000	146.510.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(145.210.000)	-
	-	146.510.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	146.510.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
				<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	1,896%	2017	145.210.000	146.510.000

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1,896% một năm), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8% một năm theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

**19. Dự phòng phải trả**

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>
	<b>VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	2.258.327
Dự phòng lập trong kỳ	1.677.080
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(402.114)
	3.533.293
Số dư cuối kỳ	3.533.293

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	Tổng VND'000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	711.409.840	85.035.704	90.034.048	(726.418.882)	160.060.710
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(51.498.414)	(51.498.414)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	711.409.840	85.035.704	90.034.048	(777.917.296)	108.562.296
Vốn cổ phần đã phát hành	160.000.000	-	-	-	160.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(49.704.309)	(49.704.309)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(827.621.605)	218.857.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.064.466	7.064.466
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(820.557.139)	225.922.453

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920	87.140.992	871.409.920
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 21 tháng 12 năm 2015, Kirin Holdings Company, Limited đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd (“Kirin Singapore”), một bên liên quan để chuyển toàn bộ lợi ích trong Công ty cho Kirin Singapore. Việc chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất trong kỳ.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong vòng một năm	12.716.630	12.937.430
Trong vòng hai đến năm năm	27.632.128	33.384.160
	40.348.758	46.321.590
	40.348.758	46.321.590

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	357.861	7.965.985	1.118.655	25.113.813
EUR	334	8.243	339	8.291
		7.974.228		25.122.104
		7.974.228		25.122.104

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	530.054.850	506.425.080
▪ Doanh thu từ bánh	541.742	7.689.901
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	79.782.188	71.181.622
▪ Doanh thu từ phế liệu	639.585	1.469.624
	611.018.365	586.766.227
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	28.521.076	16.293.825
▪ Hàng bán bị trả lại	41.250	420
	28.562.326	16.294.245
Doanh thu thuần	582.456.039	570.471.982

**25. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	380.441.862	396.505.936
▪ Giá vốn của bánh	1.578.039	6.893.956
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	27.123.958	39.798.246
	409.143.859	443.198.138

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	444.728	148.003
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	993.537	1.157.291
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.851.609	10.775.532
	9.289.874	12.080.826
	9.289.874	12.080.826

**27. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí lãi vay	2.736.102	2.691.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.131.746	18.633.171
	7.867.848	21.324.531
	7.867.848	21.324.531

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	60.346.710	62.669.564
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	22.451.325	39.440.543
Phí vận chuyển	34.987.652	41.107.392
Chi phí thuê	3.765.236	4.032.085
Chi phí khác	6.101.342	7.340.471
	127.652.265	154.590.055
	127.652.265	154.590.055

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	8.228.799	6.478.557
Chi phí tư vấn	2.595.982	2.802.290
Chi phí thuê	1.503.576	1.542.234
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.017.136	923.163
Chi phí khác	5.947.117	4.406.101
	<u>19.292.610</u>	<u>16.152.345</u>

**30. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	571.664
Thu nhập khác	502.194	1.752.896
	<u>502.194</u>	<u>2.324.560</u>

**31. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	1.155.438	928.567
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	19.546.707	-
Chi phí khác	524.914	182.146
	<u>21.227.059</u>	<u>1.110.713</u>



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	278.369.252	273.947.461
Chi phí nhân công và nhân viên	83.920.244	93.435.031
Chi phí khấu hao	10.689.479	13.240.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.476.421	243.700.597
Chi phí khác	10.807.256	16.755.065

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.064.466	(51.498.414)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.412.893	(11.329.651)
Chi phí không được khấu trừ thuế	330.923	315.398
Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(1.743.816)	11.014.253
	-	-

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.929.745	8.185.949	79.427.763	15.885.553
Lỗ tính thuế	144.453.492	28.890.698	114.674.549	22.934.910
	185.383.237	37.076.647	194.102.312	38.820.463

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND'000
2017	Chưa quyết toán	8.084.006
2019	Chưa quyết toán	37.786.831
2020	Chưa quyết toán	68.803.712
2021	Chưa quyết toán	29.778.943
		<hr/>
		144.453.492

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited</b>		
Vay ngắn hạn	-	32.340.000
Chi phí lãi vay	2.736.102	2.691.360
Phí đặc phái nhân viên	5.167.409	5.099.073
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava</b>		
Khoản cho vay ngắn hạn	14.350.000	16.300.000
Thu nhập lãi cho vay	993.537	1.157.291
Phí gia công	14.201.462	22.117.519
Phí thuê nhà máy và văn phòng	2.966.106	2.966.106
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Phí gia công	84.256.974	81.233.516
Mua dịch vụ	709.830	-
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Phí đặc phái nhân viên	2.847.130	2.847.130
Tiền lương	909.300	939.300

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu nợ gốc vay và lãi vay từ một công ty con	18.884.325	26.434.696

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 (đã phân loại lại) VND'000	30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND'000
Doanh thu bán hàng	586.766.227	585.296.603
Giá vốn hàng bán	443.198.138	412.815.895
Doanh thu hoạt động tài chính	12.080.826	12.116.858
Chi phí tài chính	21.324.531	21.360.563
Chi phí bán hàng	154.590.055	184.972.298
Thu nhập khác	2.324.560	3.867.975
Chi phí khác	1.110.713	1.184.504

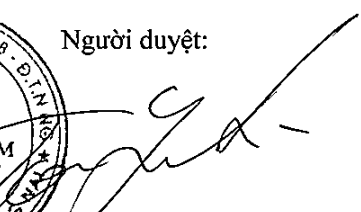
Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:

  
Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Người duyệt:

  
Toru Yamasaki  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

•  
•

•  
•

)